

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh/*Ho Chi Minh City Stock Exchange*

1. Tên tổ chức/ *Name of Company*: Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát /*Viet Phat Import Export Commercial Investment JSC*.

- Mã chứng khoán/ *Stock symbol*: VPG

- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address of Head office*: Số 123 BT 02-97 Bạch Đằng, Phường Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng/ *No.123BT02 – 97 Bach Dang, Hong Bang ward, Hai Phong City*.

- Điện thoại/*Telephone*: 02253.569699

Fax: 02253.569689

- Email: info@vietphatgroup.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/ *Announcement content*:

Công ty Cổ Phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát công bố thông tin **Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2025**/ *Viet phat Import Export Commercial Investment Jsc announces Financial Report for the Third Quarter of 2025*.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29./10/2025 tại đường link/ *This information was published on the company's website on 29.th October 2025, at the link: https://vietphatgroup.com.vn/bao-cai-tai-chinh*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *We hereby commit that the information disclosed above is accurate and take full responsibility before the law for the content of the disclosed information*.

Người đại diện theo pháp luật

Legal representative



Lê Thị Thanh Lê

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ THƯƠNG
MẠI XUẤT NHẬP
KHẨU VIỆT PHÁT

Digitally signed by CÔNG TY
CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG
MẠI XUẤT NHẬP KHẨU
VIỆT PHÁT
DN: cn=CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI
XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT
PHÁT c=VN l=HẢI PHÒNG
Reason: I am the author of
this document
Location:
Date: 2025-10-30
09:35+07:00

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI
XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT

Số: 137 /CV-VPG
(V/v: Giải trình kết quả hoạt động kinh doanh
hợp nhất Quý III/2025)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 29 tháng 10 năm 2025

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Tên tổ chức niêm yết: Công ty Cổ Phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát.

Mã chứng khoán: VPG

Địa chỉ trụ sở chính: Số 123BT 02-97 đường Bạch Đằng, Phường Hồng Bàng, TP. Hải Phòng.

(Sau đây gọi tắt là “Công ty”)

Căn cứ quy định về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, khi công bố thông tin báo cáo tài chính, tổ chức niêm yết phải đồng thời giải trình nguyên nhân nếu lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% so với cùng kỳ năm trước. Công ty giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp hợp nhất quý III năm 2025 giảm 1.851,05% so với cùng kỳ năm trước do các nguyên nhân chủ yếu sau:

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Quý III/2025	Quý III/2024	Chênh lệch	
			Tăng(+)/Giảm(-)	%
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.546.708.600.143	3.464.614.833.397	(917.906.233.254)	(26,49%)
Các khoản giảm trừ doanh thu	92.652.542.111	-	92.652.542.111	100,00%
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.454.056.058.032	3.464.614.833.397	(1.010.558.775.365)	(29,17%)
Giá vốn hàng bán	2.504.391.240.414	3.340.302.297.537	(835.911.057.123)	(25,03%)
Doanh thu hoạt động tài chính	5.780.894.235	51.037.408.034	(45.256.513.799)	(88,67%)
Chi phí tài chính	98.816.918.960	90.264.366.608	8.552.552.352	9,48%
Trong đó: Chi phí lãi vay	53.090.609.864	24.406.656.680	28.683.953.184	117,53%
Chi phí khác	19.579.813.845	3.775.214.961	15.804.598.884	418,64%
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(225.182.794.216)	12.859.869.520	(238.042.663.736)	(1.851,05%)

- Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 1.010.558.775.365 đồng so với quý III/2024, tương đương giảm: 29,17%. Trong đó, doanh thu giảm chủ yếu ở mặt hàng than nhiệt,



do trong quý III năm 2025, một số hợp đồng cung cấp than nhiệt ký kết từ năm 2024 đã hoàn thành và Công ty chưa phát sinh hợp đồng cung cấp than nhiệt mới. Bên cạnh đó, Ngày 15/08/2025, Công ty đã ký Phụ lục Hợp đồng số 02 của Hợp đồng số 1556/2024/PVPGB/SH1TPP-VPG-PINE về việc mua than phục vụ quá trình vận hành thương mại Nhà máy nhiệt điện Sông Hậu 1 giai đoạn 2024-2025 với Chi nhánh phát điện dầu khí – Tập đoàn công nghiệp – năng lượng quốc gia Việt Nam. Theo đó, việc thanh toán phí bảo hiểm hàng hải của phần nước ngoài cho toàn bộ các chuyến hàng của Hợp đồng được điều chỉnh từ thanh toán bằng USD theo Hợp đồng ban đầu thành thanh toán bằng VNĐ theo tỷ giá quy đổi tại ngày mở thầu. Sự thay đổi này đã làm phát sinh khoản giảm giá hàng bán của quý III năm 2025 là 92.652.542.111 đồng. Cùng với việc sụt giảm doanh thu bán hàng và phát sinh khoản giảm giá hàng bán như đã nêu trên, giá vốn hàng bán quý III/2025 giảm so với cùng kỳ năm trước, nhưng tỷ lệ giảm giá vốn hàng bán (25,03%) thấp hơn tỷ lệ giảm doanh thu thuần (29,17%), ngoài nguyên nhân là việc giảm giá hàng bán theo Phụ lục số 02 Hợp đồng 1556/2024/PVPGB/SH1TPP-VPG-PINE không làm giảm giá vốn, một phần nữa là do hiệu quả kinh doanh của mặt hàng than cốc trong quý III/2025 thấp. Việc này xuất phát từ thị trường than cốc đường biển châu Á thời gian qua chứng kiến giá giảm khi nguồn cung tăng, trong khi nhu cầu yếu.

- Việc điều chỉnh cách xác định thanh toán phí bảo hiểm hàng hải của phần nước ngoài cho toàn bộ các chuyến hàng của Hợp đồng số 1556/2024/PVPGB/SH1TPP-VPG-PINE như nêu trên cũng là nguyên nhân chính dẫn đến doanh thu hoạt động tài chính kỳ này giảm 45.256.513.799 đồng tương đương giảm 88,67% so với cùng kỳ năm trước. Ngoài ra, tiến độ thanh toán của Hợp đồng cũng bị ảnh hưởng kéo theo chi phí lãi vay tăng 117,53% tương đương tăng 28.683.953.184 đồng so với quý III năm 2024.

- Chi phí khác kỳ này tăng so với cùng kỳ năm trước do trong kỳ phát sinh một số khoản chi phí đôi nhật do dỡ hàng chậm của các lô than nhiệt cung cấp theo các Hợp đồng 1556/2024/PVPGB/SH1TPP-VPG-PINE về việc mua than phục vụ quá trình vận hành thương mại Nhà máy nhiệt điện Sông Hậu 1 giai đoạn 2024-2025, Hợp đồng 25/2024/EVNGENCO1-VPG AND PARTNERS và một số khoản tổn thất khác.

Trân trọng!

Nơi nhận:

-Như kính gửi

-Lưu VT

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Thị Phương

**VIET PHAT IMPORT EXPORT TRADING
INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY**

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

No: *137* /CV-VPG

Hai Phong, October 29th 2025

(Re: Explanation of the discrepancy consolidated
Income Statement for Quarter III/2025)

To: - State Securities Commission

- Ho Chi Minh City Stock Exchange

Name of the listed organization: Viet Phat Import Export Trading Investment Joint Stock Company

Stock symbol: VPG

Registered head office: No. 123BT 02-97 Bach Dang Street, Hong Bang Ward, Hai Phong City, Viet Nam.

(Hereinafter referred to as the 'Company')

Pursuant to the regulations on information disclosure in the stock market, when disclosing financial statements, a listed organization must simultaneously provide an explanation if the profit after corporate income tax shown in the Income Statement changes by 10% or more compared to the same period of the previous year. The Company hereby explains that the consolidated profit after corporate income tax for the third quarter of 2025 decreased by 1,851.05% compared to the same period of the previous year due to the following main reasons:

Unit: VND

Item	Quarter III/2025	Quarter III/2024	Variation	
			Increase(+)/ Decrease(-)	%
Revenue from sale of goods and rendering of services	2,546,708,600,143	3,464,614,833,397	(917,906,233,254)	(26.49%)
Revenue deductions	92,652,542,111	-	92,652,542,111	100.00%
Net revenue from sale of goods and rendering of services	2,454,056,058,032	3,464,614,833,397	(1,010,558,775,365)	(29.17%)
Cost of goods sold	2,504,391,240,414	3,340,302,297,537	(835,911,057,123)	(25.03%)
Financial income	5,780,894,235	51,037,408,034	(45,256,513,799)	(88.67%)
Financial expenses	98,816,918,960	90,264,366,608	8,552,552,352	9.48%
<i>In which: Interest expenses</i>	<i>53,090,609,864</i>	<i>24,406,656,680</i>	<i>28,683,953,184</i>	<i>117.53%</i>
Other expenses	19,579,813,845	3,775,214,961	15,804,598,884	418.64%
Profit after corporate income tax.	(225,182,794,216)	12,859,869,520	(238,042,663,736)	(1,851.05%)



- Net revenue from sale of goods and rendering of services decreased by VND 1,010,558,775,365 compared to Quarter III/2024, equivalent to a decrease of 29.17%. In which, revenue decreased mainly from thermal coal products, as in Quarter III/2025, several thermal coal supply contracts signed in 2024 had been completed, and the Company had not yet entered into any new thermal coal supply contracts. In addition, on August 15, 2025, the Company signed Addendum No. 02 to Contract No. 1556/2024/PVPGB/SHITPP-VPG-PINE regarding the purchase of coal for the commercial operation of the Song Hau 1 Thermal Power Plant during the 2024–2025 period with PetroVietnam Power Generation Branch - Vietnam National Industry - Energy Group. Accordingly, the payment for marine insurance of the foreign portion for all shipments under the Contract was adjusted from payment in USD according to the original Contract to payment in VND based on the exchange rate at the bid opening date. This change resulted in a sales discount of VND 92,652,542,111 in Quarter III/2025. Along with the decline in sales revenue and the occurrence of the sales discount as mentioned above, the cost of goods sold in Quarter III/2025 also decreased compared to the same period last year; however, the rate of decrease in cost of goods sold (25.03%) was lower than the rate of decrease in net revenue (29.17%). The reasons were, firstly, that the sales discount under Addendum No. 02 to Contract No. 1556/2024/PVPGB/SHITPP-VPG-PINE did not reduce the cost of goods sold, and secondly, the business efficiency of coke products in Quarter III/2025 was low. This resulted from the recent decline in Asian seaborne coke market prices as supply increased while demand remained weak.

- The adjustment in determining the payment of marine insurance for the foreign portion of all shipments under Contract No. 1556/2024/PVPGB/SHITPP-VPG-PINE as mentioned above was also the main reason for the decrease in financial income during this period by VND 45,256,513,799, equivalent to a decline of 88.67% compared to the same period last year. In addition, the payment schedule of the Contract was also affected, leading to an increase in interest expenses by 117.53%, equivalent to an increase of VND 28,683,953,184 compared to the same period last year.

- Other expenses for the period increased compared to the same period last year due to several additional costs incurred from delayed unloading of thermal coal shipments supplied under Contract No. 1556/2024/PVPGB/SHITPP-VPG-PINE for the coal supply serving the commercial operation of the Song Hau 1 Thermal Power Plant for the 2024–2025 period, Contract No. 25/2024/EVNGENCO1-VPG AND PARTNERS, and several other losses.

Best Regards!

Recipients:

- As addressed
- Saved RD;

DEPUTY GENERAL DIRECTOR



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Thị Phương

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI
XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2025**



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/9/2025	01/01/2025
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3,874,788,600,894	7,823,243,767,471
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	359,504,952,627	1,628,109,095,706
Tiền	111		350,504,952,627	1,470,024,573,912
Các khoản tương đương tiền	112		9,000,000,000	158,084,521,794
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	9	-	260,000,000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	9.1	-	260,000,000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2,587,584,884,980	2,796,243,273,963
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	1,334,308,848,967	1,784,762,702,894
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	1,202,146,312,062	857,360,315,771
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	103,012,125,328	206,002,656,675
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(51,882,401,377)	(51,882,401,377)
Hàng tồn kho	140	8	908,232,801,457	3,357,257,906,998
Hàng tồn kho	141		908,232,801,457	3,357,257,906,998
Tài sản ngắn hạn khác	150		19,465,961,830	41,373,490,804
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	16,924,519,012	15,636,614,159
Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,249,977,013	24,316,630,074
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	1,291,465,805	1,420,246,571
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		640,381,313,937	633,632,585,512
Các khoản phải thu dài hạn	210		610,000,000	623,946,481
Phải thu dài hạn khác	216	7	610,000,000	623,946,481
Tài sản cố định	220		437,636,301,243	357,936,667,817
Tài sản cố định hữu hình	221	10	101,475,911,482	24,899,587,802
- Nguyên giá	222		152,029,124,625	70,398,227,185
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(50,553,213,143)	(45,498,639,383)
Tài sản cố định vô hình	227	11	336,160,389,761	333,037,080,015
- Nguyên giá	228		336,160,389,761	333,037,080,015
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
Bất động sản đầu tư	230	12	139,515,169,019	141,607,075,994
- Nguyên giá	231		142,076,228,793	142,860,938,136
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(2,561,059,774)	(1,253,862,142)
Tài sản dở dang dài hạn	240		6,469,251,276	75,927,957,797
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	6,469,251,276	75,927,957,797
Đầu tư tài chính dài hạn	250	9	37,480,000,000	37,480,000,000
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253	9.2	33,480,000,000	33,480,000,000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	9.1	4,000,000,000	4,000,000,000
Tài sản dài hạn khác	260		18,670,592,399	20,056,937,423
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	6,780,450,325	7,312,368,949
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		11,890,142,074	12,744,568,474
TỔNG TÀI SẢN	270		4,515,169,914,831	8,456,876,352,983

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số		30/9/2025	01/01/2025
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		3,091,516,178,806	6,855,070,443,822
Nợ ngắn hạn	310		2,921,924,038,006	6,668,516,443,822
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	368,049,620,384	1,946,627,726,592
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	45,500,902,114	158,513,427,650
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	48,036,179,403	48,180,572,931
Phải trả người lao động	314		2,371,455,882	4,228,852,247
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	19,463,414,920	19,308,868,227
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		7,920,000,000	7,920,000,000
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	283,735,650,291	35,058,989,502
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	2,132,226,773,468	4,431,670,936,929
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		14,620,041,544	17,007,069,744
Nợ dài hạn	330		169,592,140,800	186,554,000,000
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		4,643,280,000	10,230,000,000
Phải trả dài hạn khác	337	19	126,860,800	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	164,822,000,000	176,324,000,000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,423,653,736,025	1,601,805,909,161
Vốn chủ sở hữu	410	21	1,423,653,736,025	1,601,805,909,161
Vốn góp của chủ sở hữu	411		884,157,510,000	884,157,510,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		884,157,510,000	884,157,510,000
Thặng dư vốn cổ phần	412		237,848,870,000	237,848,870,000
Quỹ đầu tư phát triển	418		27,318,145,144	27,318,145,144
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		226,931,974,903	412,517,446,090
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		412,517,446,090	313,748,892,943
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(185,585,471,187)	98,768,553,147
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		47,397,235,978	39,963,937,927
TỔNG NGUỒN VỐN	440		4,515,169,914,831	8,456,876,352,983

Hải Phòng, ngày 29 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu



Đỗ Thị Minh Hiếu

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh

Phó Tổng Giám đốc



Vũ Thị Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2025

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	2,546,708,600,143	3,464,614,833,397	11,541,580,084,186	9,998,102,389,578
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	92,652,542,111		92,652,542,111	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2,454,056,058,032	3,464,614,833,397	11,448,927,542,075	9,998,102,389,578
Giá vốn hàng bán	11	24	2,504,391,240,414	3,340,302,297,537	11,276,585,740,296	9,593,231,746,939
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(50,335,182,382)	124,312,535,860	172,341,801,779	404,870,642,639
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	5,780,894,235	51,037,408,034	66,779,150,060	104,800,364,533
Chi phí tài chính	22	26	98,816,918,960	90,264,366,608	246,446,500,360	243,993,733,106
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		53,090,609,864	24,406,656,680	175,721,299,518	74,570,950,740
Chi phí bán hàng	25	27	40,863,581,978	45,317,576,381	93,203,953,936	164,372,679,173
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	14,214,769,045	20,682,584,499	61,820,322,362	78,587,405,885
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(198,449,558,130)	19,085,416,406	(162,349,824,819)	22,717,189,008
Thu nhập khác	31	28	983,147,388	1,640,329,698	26,775,992,287	7,281,433,556
Chi phí khác	32	29	19,579,813,845	3,775,214,961	21,943,110,405	7,498,498,615
Lợi nhuận khác	40		(18,596,666,457)	(2,134,885,263)	4,832,881,882	(217,065,059)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(217,046,224,587)	16,950,531,143	(157,516,942,937)	22,500,123,949
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	7,851,760,829	3,834,517,156	19,780,803,799	5,675,795,588
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		284,808,800	256,144,467	854,426,400	162,736,621
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(225,182,794,216)	12,859,869,520	(178,152,173,136)	16,661,591,740
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(228,322,278,871)	11,927,596,316	(185,585,471,187)	15,774,650,298
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		3,139,484,655	932,273,204	7,433,298,051	886,941,442
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	(2,099)	142	(1,616)	183

Hải Phòng, ngày 29 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc



Đỗ Thị Minh Hiếu



Trần Thị Thanh



Vũ Thị Phụng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/9/2024 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		(157,516,942,937)	22,500,123,949
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ	02		6,361,771,392	5,122,563,566
Các khoản dự phòng	03		-	10,527,328,436
Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1,442,057,832	11,957,148,514
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		3,351,824,028	(8,523,288,875)
Chi phí lãi vay	06		175,721,300,518	74,145,943,290
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		29,360,010,833	115,729,818,880
Tăng/giảm các khoản phải thu	09		308,054,699,311	(410,853,119,508)
Tăng/giảm hàng tồn kho	10		2,449,025,105,541	199,250,826,139
Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(1,741,234,346,034)	(273,169,899,916)
Tăng/giảm chi phí trả trước	12		2,172,390,334	(1,701,700,439)
Tiền lãi vay đã trả	14		(176,535,124,879)	(87,366,711,974)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(52,793,522,526)	(10,185,827,189)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		(126,860,800)	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2,006,367,744)	(5,467,093,510)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		815,915,984,036	(473,763,707,517)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và	21		(25,318,605,173)	(31,195,461,153)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		500,000,000	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(260,000,000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		260,000,000	6,000,000,000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		400,951,643	9,411,658,329
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động	30		(24,157,653,530)	(16,043,802,824)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/9/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/9/2024
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		9,840,827,749,454	4,898,170,830,605
Tiền trả nợ gốc vay	34		(11,901,441,666,542)	(5,152,675,820,517)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2,060,613,917,088)	(254,504,989,912)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(1,268,855,586,582)	(744,312,500,253)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	1,628,109,095,706	1,532,123,314,213
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		251,443,503	(697,196)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	359,504,952,627	787,810,116,764

Hải Phòng, ngày 29 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu

Đỗ Thị Minh Hiếu

Kế toán trưởng

Trần Thị Thanh

Phó Tổng Giám đốc



Vũ Thị Phụng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200826844 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 23 tháng 7 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 19 (lần gần nhất) ngày 06 tháng 06 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch trên sàn Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) từ ngày 18 tháng 01 năm 2018 với mã chứng khoán là VPG.

Trụ sở chính của Công ty có địa chỉ tại Số 123BT 02-97 đường Bạch Đằng, Phường Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 là 119 người (tại ngày 30 tháng 09 năm 2024: 142 người)

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Hoạt động chính của Công ty là chế biến và kinh doanh khoáng sản, kinh doanh bất động sản và xây lắp.

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Đối với hoạt động kinh doanh bất động sản và xây lắp, chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện theo thời gian đầu tư, kinh doanh từng dự án. Đối với các hoạt động khác, chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.4 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024.

1.5 CẤU TRÚC CÔNG TY

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025, Công ty có 02 Công ty con như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Newland	Hải Phòng	Kinh doanh bất động sản	90	90
Công ty TNHH XNK Việt Phát (*)	Hà Nội	Bán buôn kim loại và quặng kim loại	100	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.5 CẤU TRÚC CÔNG TY (TIẾP)

(*) Trong kỳ kế toán, Công ty đã thực hiện đầu tư góp vốn vào Công ty TNHH XNK Việt Phát theo Quyết định số 01/2025/QĐ-HĐQT về việc thành lập công ty con và cử người đại diện quản lý phần vốn góp ngày 15/01/2025. Theo đó, tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty TNHH XNK Việt Phát là 100%. Công ty TNHH XNK Việt Phát trở thành Công ty con của Công ty từ ngày 28/02/2025.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và báo cáo tài chính của các Công ty con của Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 KỲ KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

3.1 CÁC ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số liệu thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.2 CƠ SỞ HỢP NHẤT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Công ty kiểm soát (Công ty con) được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.4 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong năm tài chính.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được quy đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này, cụ thể như sau:

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư và công cụ vốn của công ty khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

3.6 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi và được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

3.7 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được hạch toán kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Hàng tồn kho được xác định dựa trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định như sau:

- Đối với hàng tồn kho sản xuất và hàng hoá: Giá gốc hàng tồn kho sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng hoá bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho sản xuất và hàng hoá được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.7 HÀNG TỒN KHO (TIẾP)

- Đối với hàng tồn kho bất động sản: Bất động sản được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng tồn kho bất động sản. Giá gốc của hàng tồn kho bất động sản bao gồm: chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuế đất, chi phí tư vấn thiết kế, san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí xây dựng, chi phí quản lý xây dựng, chi phí lãi vay và những chi phí liên quan khác. Giá gốc của hàng tồn kho bất động sản được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ hoạt động.

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 40
Máy móc, thiết bị	04 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý và TSCĐ khác	03 – 08

3.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ KHẤU HAO

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị quyền sử dụng đất lâu dài của Công ty tại lô đất số 123 BT 02-97 Bạch Đằng, Phường Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng và tại lô đất thuộc Tòa nhà số 2 Trần Hưng Đạo, phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội của Công ty với mục đích làm trụ sở văn phòng. Quyền sử dụng đất không thời hạn không được trích khấu hao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.10 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, nhà cửa, vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian sử dụng hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 40

Quyền sử dụng đất lâu dài không được trích khấu hao.

3.11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.12 CÁC KHOẢN TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, bao gồm chi phí bán hàng phân bổ, công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản trả trước khác.

Chi phí bán bất động sản phân bổ bao gồm chi phí hoa hồng môi giới, phí dịch vụ phát triển kinh doanh và chi phí triển khai quảng cáo, và các khoản trả trước khác. Chi phí bán hàng hóa phân bổ là chi phí vận chuyển hàng hóa. Các khoản chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh phù hợp với doanh thu bán hàng.

Công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hoá dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

3.13 NỢ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 3.4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.14 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm: các khoản đi vay và nợ thuê tài chính.

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

3.15 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hoá kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm chi phí lãi vay và các loại chi phí khác.

3.17 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt. Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác. Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

3.18 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều kỳ kế toán cho dịch vụ cho thuê tài sản chưa được cung cấp. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thoả mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ tương ứng với phần thoả mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.19 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu của Công ty được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được sắp xếp theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá, lãi thoái vốn tại các công ty cổ phần..., cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.20 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có đủ định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/9/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	7,689,634,214	306,637,486
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	342,815,318,413	1,469,717,936,426
Các khoản tương đương tiền (*)	9,000,000,000	158,084,521,794
Cộng	359,504,952,627	1,628,109,095,706

(*) Là các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng Thương mại với kỳ hạn không quá 03 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/9/2025	01/01/2025
	Giá trị VND	Giá trị VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Hưng Thịnh	539,348,419,891	328,539,391,400
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn Mía	459,128,269,942	521,507,991,356
- Công ty hữu hạn Thương mại Vận hợp Hà Khẩu	70,927,139,906	70,927,139,906
- Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	69,672,099,853	69,672,099,853
- Công ty Cổ phần Luyện kim đen Thái Nguyên	48,976,812,320	7,757,100,000
- Công ty TNHH Hải Linh	42,426,894,240	-
- Công ty TNHH Thương mại Vận tải Âu Việt	35,521,843,097	-
- Công ty Cổ phần Gang thép Gia Sàng	14,802,117,120	-
- Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai	14,700,622,000	-
- Công ty Cổ phần quốc tế Minh Cường	14,468,899,223	-
- Công ty Nhiệt điện Duyên hải - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 1	-	536,665,268,725
- Chi nhánh phát điện Dầu khí - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	113,286,462,351
- Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Hải Dương	-	49,201,709,229
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Hùng Cường	-	25,336,351,178
- Ban Quản lý dự án phát triển đô thị và đầu tư xây dựng công trình dân dụng	6,184,712,000	20,168,090,000
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Sơn	-	12,270,413,712
- Phải thu khách hàng dự án Royal River City	15,957,429,056	27,147,999,631
- Các khách hàng khác	2,193,590,319	2,282,685,553
Cộng	1,334,308,848,967	1,784,762,702,894

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/9/2025	01/01/2025
	Giá trị VND	Giá trị VND
- Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Tất Thành	354,293,358,410	326,216,127,010
- Công ty TNHH Thương mại Vận tải Âu Việt	556,776,010,871	325,357,935,660
- LS Ly Sok Co., Ltd	170,490,560,168	191,785,119,240
- Công ty Cổ phần Kiến trúc & Nội thất Rhinelux	-	7,604,845,622
- Công ty Cổ phần Thương mại Thép Hùng Cường	118,047,746,492	-
- Các đối tượng khác	2,538,636,121	6,396,288,239
Cộng	1,202,146,312,062	857,360,315,771

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

7. PHẢI THU KHÁC

	30/9/2025	01/01/2025
	Giá trị VND	Giá trị VND
Ngắn hạn	103,012,125,328	206,002,656,675
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra đã xuất hóa đơn nhưng chưa đủ điều kiện ghi nhận nợ phải thu khách hàng	47,677,899,441	191,911,643,509
- Ký cược, ký quỹ	28,000,000	502,000,000
- Tạm ứng	51,670,219,448	10,171,421,886
- Dự thu lãi tiền gửi	189,453,151	289,108,822
- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	3,446,553,288	3,128,482,458
Dài hạn	610,000,000	623,946,481
- Ký cược, ký quỹ	610,000,000	405,000,000
- Các khoản phải thu dài hạn khác	-	218,946,481
Cộng	103,622,125,328	206,626,603,156

8. HÀNG TỒN KHO

	30/9/2025	01/01/2025
	Giá gốc VND	Giá gốc VND
Hàng đang đi trên đường	9,332,020,219	9,332,020,219
Nguyên liệu, vật liệu	70,423,965	3,459,028
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	58,505,556,744	389,664,720,789
+ Dự án Royal River City	58,355,556,744	389,514,720,789
+ Các đối tượng khác	150,000,000	150,000,000
Thành phẩm	27,660,125,372	35,591,727,720
Hàng gửi bán	459,381,552,899	1,560,713,642,486
Hàng hóa	353,283,122,258	1,361,952,336,756
Cộng	908,232,801,457	3,357,257,906,998

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

9.1 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	30/9/2025	01/01/2025
	Giá gốc VND	Giá gốc VND
Ngắn hạn	-	260,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	260,000,000
Dài hạn	4,000,000,000	4,000,000,000
- Trái phiếu	4,000,000,000	4,000,000,000
	4,000,000,000	4,260,000,000

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI
XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT**
Số 123BT 02-97 đường Bạch Đằng, Phường Hồng Bàng,
Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

MẪU SỐ B 09-DN/HN
Ban hành theo Thông tư số
202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12
năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

9.2 ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	30/9/2025	01/01/2025
	Giá gốc	Giá gốc
	VND	VND
- Đầu tư vào đơn vị khác	33,480,000,000	33,480,000,000
Công ty Cổ phần Xây dựng Bất động sản Việt Phát	33,480,000,000	33,480,000,000
Cộng	33,480,000,000	33,480,000,000

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2025	7,032,601,454	24,613,205,642	36,983,000,291	1,769,419,798	70,398,227,185
- Mua trong năm	-	240,000,000	-	510,070,641	750,070,641
- Đầu tư XDCB hoàn thành	87,372,547,202	-	-	-	87,372,547,202
- Phân loại lại	(2,338,600,403)	391,700,000	-	(391,700,000)	(2,338,600,403)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(4,153,120,000)	-	(4,153,120,000)
Tại 30/9/2025	92,066,548,253	25,244,905,642	32,829,880,291	1,887,790,439	152,029,124,625
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2025	(1,938,613,913)	(23,761,776,029)	(18,554,903,097)	(1,243,346,344)	(45,498,639,383)
- Khấu hao trong kỳ	(5,371,840,249)	(315,717,239)	(3,428,457,306)	(91,678,966)	(9,207,693,760)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	4,153,120,000	-	4,153,120,000
Tại 30/9/2025	(7,310,454,162)	(24,077,493,268)	(17,830,240,403)	(1,335,025,310)	(50,553,213,143)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2025	796,830,228,352	260,793,967,557	4,784,855,613	246,267,305	24,899,587,802
Tại 30/9/2025	84,756,094,091	1,167,412,374	14,999,639,888	552,765,129	101,475,911,482

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2025	333,037,080,015	333,037,080,015
- Phân loại lại	3,123,309,746	3,123,309,746
30/9/2025	<u>336,160,389,761</u>	<u>336,160,389,761</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2025	-	-
30/9/2025	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2025	<u>333,037,080,015</u>	<u>333,037,080,015</u>
30/9/2025	<u>336,160,389,761</u>	<u>336,160,389,761</u>

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa vật kiến trúc	Tổng cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2025	119,507,693,955	23,353,244,181	142,860,938,136
Phân loại lại	(3,123,309,746)	2,338,600,403	(784,709,343)
30/9/2025	<u>116,384,384,209</u>	<u>25,691,844,584</u>	<u>142,076,228,793</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
01/01/2025	-	(1,253,862,142)	(1,253,862,142)
Khấu hao trong kỳ	-	(1,332,227,352)	(1,332,227,352)
Phân loại lại	-	25,029,720	25,029,720
30/9/2025	-	<u>(2,561,059,774)</u>	<u>(2,561,059,774)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2025	<u>119,507,693,955</u>	<u>22,099,382,039</u>	<u>141,607,075,994</u>
30/9/2025	<u>116,384,384,209</u>	<u>23,130,784,810</u>	<u>139,515,169,019</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/9/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Tòa nhà số 2 Trần Hưng Đạo, Hà Nội	-	69,411,006,521
- Dự án xây dựng văn phòng tại phường An Biên, thành phố Hải Phòng	6,469,251,276	6,469,251,276
- Khác	-	47,700,000
Cộng	6,469,251,276	75,927,957,797

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/9/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	16,924,519,012	15,636,614,159
- Chi phí bán bất động sản	6,988,601,375	12,490,531,182
- Chi phí bán hàng hóa	9,618,897,140	2,685,550,730
- Chi phí trả trước khác	317,020,497	460,532,247
Dài hạn	6,780,450,325	7,312,368,949
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	5,404,634,219	6,429,706,416
- Chi phí trả trước khác	1,375,816,106	882,662,533
Cộng	23,704,969,337	22,948,983,108

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI
XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT**
Số 123BT 02-97 đường Bạch Đằng, Phường Hồng Bàng,
Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

MẪU SỐ B 09-DN/HN
Ban hành theo Thông tư số
202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12
năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/9/2025	01/01/2025
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
- Xiamen ITG Dynamic Co.,Ltd	152,946,910,723	-
- Công ty TNHH vận tải Việt Thuận	92,482,381,360	206,643,308,134
- Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Chiến Công	12,323,273,968	6,878,456,625
- Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp và Dịch vụ Văn Hà	9,198,391,428	30,008,817,173
- Công ty TNHH Nam Tiến	8,811,229,115	8,257,623,138
- Pine Energy PTE Ltd.	-	1,453,144,305,706
- Trafigura Asia Trading PTE Ltd.	-	131,335,319,566
- Công ty Cổ phần Thương mại Thép Hùng Cường	38,674,699,582	50,849,997,443
- Công ty Cổ phần Vũ Quang	1,217,206,917	15,200,584,917
- PT Sumber Global Energy Tbk	-	6,179,437,785
- Công ty Cổ phần Xây dựng Bất động sản Việt Phát	16,127,511,568	16,127,511,568
- Các đối tượng khác	36,268,015,723	22,002,364,537
Cộng	368,049,620,384	1,946,627,726,592

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/9/2025	01/01/2025
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
- Chi nhánh phát điện Dầu khí - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	80,294,112,095
- Khách hàng mua nhà tại Dự án Royal River City trả trước theo tiến độ hợp đồng	43,889,030,787	65,879,580,883
- Các đối tượng khác	1,611,871,327	12,339,734,672
Cộng	45,500,902,114	158,513,427,650

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI
XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT**
Số 123BT 02-97 đường Bạch Đằng, Phường Hồng Bàng,
Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

MẪU SỐ B 09-DN/HN
Ban hành theo Thông tư số
202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12
năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp /khấu trừ trong kỳ	30/9/2025
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	9,827,263,279	675,889,460,836	639,185,639,449	46,531,084,666
+ Thuế GTGT đầu ra	9,827,263,279	72,785,928,507	36,082,107,120	46,531,084,666
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	603,103,532,329	603,103,532,329	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	34,391,478,933	19,780,803,799	52,793,522,526	1,378,760,206
- Thuế thu nhập cá nhân	150,424,879	799,347,060	823,437,408	126,334,531
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	43,195,904,120	43,195,904,120	-
- Phí, lệ phí và các khoản thuế khác	3,811,405,840	271,809,209	4,083,215,049	-
Cộng	48,180,572,931	739,937,325,024	740,081,718,552	48,036,179,403

	01/01/2025	Số phải thu trong kỳ	Số đã thực thu trong kỳ	30/9/2025
	VND	VND	VND	VND
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	1,420,246,571	3,734,654,882	3,863,435,648	1,291,465,805
Cộng	1,420,246,571	3,734,654,882	3,863,435,648	1,291,465,805

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/9/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Phát triển và Kinh doanh Bất động sản Weland	-	6,429,706,416
- Hỗ trợ lãi suất khách hàng mua nhà dự án Royal River City	1,657,680,770	5,897,301,033
- Phí UPAS	8,377,490,096	3,374,299,043
- Chi phí lãi vay	-	2,674,122,445
- Chi phí khác	9,428,244,054	933,439,290
Cộng	19,463,414,920	19,308,868,227

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI
XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT**
Số 123BT 02-97 đường Bạch Đằng, Phường Hồng Bàng,
Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

MẪU SỐ B 09-DN/HN
Ban hành theo Thông tư số
202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12
năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/9/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	273,808,000	224,676,000
- Bảo hiểm xã hội	452,106,189	1,728,000
- Phải trả thư tín dụng nhập khẩu	250,332,246,373	-
- Nhận đặt cọc thực hiện hợp đồng Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long	13,000,000,000	13,000,000,000
- Cổ tức phải trả	10,521,814,877	10,521,814,877
- Nhận tiền đặt cọc mua nhà	2,214,822,000	8,453,652,532
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	7,067,713,652	2,857,118,093
Cộng	283,862,511,091	35,058,989,502

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Nội dung	01/01/2025	Trong kỳ		30/9/2025
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
Vay ngắn hạn	4,338,774,502,684	9,590,495,503,081	11,812,379,232,297	2,116,890,773,468
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lê Chân	1,073,194,679,162	1,748,582,768,854	2,193,823,415,674	627,954,032,342
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (vay vốn)	1,513,847,874,079	2,284,052,693,185	3,056,564,500,707	741,336,066,557
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (LC UPAS)	984,981,159,208	2,837,586,738,864	3,595,425,578,288	227,142,319,784
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Bắc Hải Phòng	599,485,275,727	721,668,469,348	800,695,390,290	520,458,354,785
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	167,006,308,508	1,998,604,832,830	2,165,611,141,338	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	259,206,000	-	259,206,000	-
Vay dài hạn đến hạn trả (thời hạn dưới 1 năm)	92,896,434,245	11,502,000,000	89,062,434,245	15,336,000,000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Bắc Hải Phòng	15,336,000,000	11,502,000,000	11,502,000,000	15,336,000,000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lê Chân	77,560,434,245	-	77,560,434,245	-
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	4,431,670,936,929	9,601,997,503,081	11,901,441,666,542	2,132,226,773,468
Nội dung	01/01/2025	Trong kỳ		30/9/2025
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
Vay dài hạn (thời hạn trên 1 năm)	176,324,000,000	-	11,502,000,000	164,822,000,000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Bắc Hải Phòng	176,324,000,000	-	11,502,000,000	164,822,000,000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	176,324,000,000	-	11,502,000,000	164,822,000,000

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI
XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT**
Số 123BT 02-97 đường Bạch Đằng, Phường Hồng Bàng,
Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

MẪU SỐ B 09-DN/HN
Ban hành theo Thông tư số
202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12
năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2025	884,157,510,000	237,848,870,000	27,318,145,144	412,517,446,090	39,963,937,927	1,601,805,909,161
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	(185,585,471,187)	7,433,298,051	(178,152,173,136)
30/9/2025	884,157,510,000	237,848,870,000	27,318,145,144	226,931,974,903	47,397,235,978	1,423,653,736,025

21.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	30/9/2025		01/01/2025	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Ông Nguyễn Văn Bình	228,008,800,000	25.79%	228,024,221,829	25.79%
Ông Nguyễn Văn Đức	29,771,570,000	3.37%	29,796,108,087	3.37%
Bà Lê Thị Thanh Lệ	40,020,750,000	4.53%	40,052,335,203	4.53%
Các cổ đông khác	586,356,390,000	66.31%	586,284,844,881	66.31%
	884,157,510,000	100%	884,157,510,000	100%

21.3 CỔ PHIẾU

	30/09/2025	01/01/2025
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	88,415,751	88,415,751
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	88,415,751	88,415,751
+ Cổ phiếu phổ thông	88,415,751	88,415,751
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	88,415,751	88,415,751
+ Cổ phiếu phổ thông	88,415,751	88,415,751
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10,000	10,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/07/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 01/07/2024 đến 30/9/2024 VND
- Doanh thu bán than nhiệt	1,602,485,895,908	2,683,061,293,114
- Doanh thu bán than cốc	316,437,292,060	428,582,672,841
- Doanh thu bán quặng sắt	252,340,334,441	222,849,700,673
- Doanh thu bán hàng hóa khác	115,723,040,807	7,345,020,901
- Doanh thu bán bất động sản	256,200,472,527	75,543,694,743
- Doanh thu khác	3,521,564,400	47,232,451,125
Cộng	2,546,708,600,143	3,464,614,833,397

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/7/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 01/7/2024 đến 30/9/2024 VND
- Các khoản giảm trừ doanh thu	92,652,542,111	-
Trong đó:		
+ Giảm giá hàng bán than nhiệt	92,652,542,111	-
	92,652,542,111	-

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ 01/07/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 01/07/2024 đến 30/9/2024 VND
- Giá vốn của than nhiệt	1,560,874,087,683	2,568,371,811,267
- Giá vốn của than cốc	395,805,937,643	427,391,310,062
- Giá vốn của quặng sắt	226,896,384,265	239,643,279,240
- Giá vốn của hàng hóa khác	114,907,749,720	7,345,644,796
- Giá vốn bán bất động sản	203,630,248,207	52,896,096,747
- Giá vốn khác	2,276,832,896	44,654,155,425
Cộng	2,504,391,240,414	3,340,302,297,537

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/07/2025 đến 30/9/2025 VND	Từ 01/07/2024 đến 30/9/2024 VND
- Lãi tiền gửi	281,549,809	1,279,870,695
- Lãi chênh lệch tỷ giá	5,499,344,426	49,757,537,339
Cộng	5,780,894,235	51,037,408,034

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI
XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT**
Số 123BT 02-97 đường Bạch Đằng, Phường Hồng Bàng,
Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

MẪU SỐ B 09-DN/HN
Ban hành theo Thông tư số
202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12
năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/07/2025 đến 30/9/2025	Từ 01/07/2024 đến 30/9/2024
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	53,090,609,864	24,406,656,680
- Phí dịch vụ UPAS LC	4,257,333,939	37,508,093,799
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	41,468,975,157	28,349,616,129
Cộng	98,816,918,960	90,264,366,608

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/07/2025 đến 30/9/2025	Từ 01/07/2024 đến 30/9/2024
	VND	VND
Các khoản chi phí bán hàng	40,863,581,978	45,317,576,381
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	40,863,581,978	45,317,576,381
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	14,214,769,045	20,682,584,499
- Chi phí nhân viên quản lý	7,045,211,962	4,772,972,694
- Chi phí vật liệu quản lý	211,732,403	-
- Chi phí đồ dùng văn phòng	391,965,156	-
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	2,439,802,887	609,847,814
- Thuế, phí và lệ phí	1,910,309,736	9,993,237,543
- Chi phí dự phòng	-	(268,592,500)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,676,248,020	4,572,201,639
- Chi phí bằng tiền khác	539,498,881	1,002,917,309
	55,078,351,023	66,000,160,880

28. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/07/2025 đến 30/9/2025	Từ 01/07/2024 đến 30/9/2024
	VND	VND
- Thương do dỡ hàng và giải phóng tàu nhanh	51,745,233	1,260,597,183
- Các khoản khác	931,402,155	379,732,515
	983,147,388	1,640,329,698

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

29. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/07/2025 đến 30/9/2025	Từ 01/07/2024 đến 30/9/2024
	VND	VND
- Phạt do dỡ hàng và giải phóng tàu chậm	11,434,021,647	985,266,865
- Tiền chậm nộp thuế và phạt vi phạm hành chính	235,433,118	36,362,779
- Chi phí tổn thất do thiên tai	6,806,070,000	-
- Các khoản chi phí khác	1,104,289,080	2,753,585,317
	19,579,813,845	3,775,214,961

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/07/2025 đến 30/9/2025	Từ 01/07/2024 đến 30/9/2024
	VND	VND
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	7,851,760,829	3,834,517,156
	7,851,760,829	3,834,517,156

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2025 đến 30/9/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/9/2024
	VND	VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ	(185,585,471,187)	15,774,650,298
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)	-	(192,352,669)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	88,415,751	88,415,751
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	(2,099)	176

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

32. BÊN LIÊN QUAN

Thông tin bên liên quan

Danh sách các bên liên quan cá nhân

Trong giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025, các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Ủy ban Kiểm toán, Kế toán trưởng, người phụ trách công bố thông tin và các thành viên thân cận trong gia đình chức trách chủ chốt được xác định là bên liên quan của Công ty.

Danh sách các bên liên quan tổ chức có giao dịch và số dư trong kỳ

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Xây dựng Bất động sản Việt Phát	Cùng chủ sở hữu

Giao dịch với các bên liên quan

Trong giai đoạn từ 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025, Công ty không phát sinh giao dịch với các bên liên quan.

Số dư với các bên liên quan

	30/9/2025	01/01/2025
	VND	VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	33,480,000,000	33,480,000,000
Công ty Cổ phần Xây dựng Bất động sản Việt Phát	33,480,000,000	33,480,000,000
Phải trả người bán ngắn hạn	16,127,511,568	16,127,511,568
Công ty Cổ phần Xây dựng Bất động sản Việt Phát	16,127,511,568	16,127,511,568

Thù lao/Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ủy ban Kiểm toán và Kế toán trưởng

STT	Họ và tên	Chức danh	Từ 01/01/2025 đến 30/9/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/9/2024
			VND	VND
1	Ông Nguyễn Văn Bình	Chủ tịch Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm ngày 03/6/2025)	559,458,000	775,000,000
2	Bà Lê Thị Thanh Lệ	Chủ tịch Hội đồng quản trị (Bổ nhiệm ngày 03/6/2025)	1,036,007,000	425,630,000
3	Ông Nguyễn Văn Đức	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 04/8/2025) Thành viên Hội đồng Quản trị (Miễn nhiệm ngày 31/7/2025)	1,067,790,537	588,896,928

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

32. BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Thù lao/Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ủy ban Kiểm toán và Kế toán trưởng

4	Nguyễn Xuân Trường	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 04/8/2025) Thành viên Hội đồng Quản trị (Bổ nhiệm ngày 31/7/2025)	301,292,809	296,153,772
5	Ông Đặng Quang Hải	Phó Tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 06/5/2025)	551,252,784	-
6	Ông Lê Trung Chính	Phó Tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 06/5/2025, miễn nhiệm ngày 03/10/2025)	653,309,574	-
7	Bà Vũ Thị Phụng	Phó Tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 06/5/2025) Thành viên Hội đồng Quản trị (Bổ nhiệm ngày 31/7/2025)	578,422,000	205,155,362
8	Ông Nguyễn Khôi	Thành viên Hội đồng Quản trị Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán (Miễn nhiệm ngày 06/5/2025)	120,000,000	135,000,000
9	Ông Nguyễn Tuấn Vinh	Thành viên Hội đồng Quản trị (Bổ nhiệm ngày 31/7/2025) Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán (Bổ nhiệm ngày 04/8/2025)	60,000,000	-
10	Ông Lê Đình Điều	Thành viên Hội đồng Quản trị, Thành viên Ủy ban Kiểm toán (Miễn nhiệm ngày 25/4/2025)	60,000,000	135,000,000
11	Bà Ngô Thị Minh Lụa	Thành viên Ủy ban Kiểm toán (Miễn nhiệm ngày 06/5/2025)	20,000,000	45,000,000
12	Ông Chu Tuấn Anh	Thành viên Hội đồng Quản trị (Bổ nhiệm ngày 25/4/2025, miễn nhiệm ngày 31/7/2025)	120,000,000	-
13	Bà Nguyễn Thị Mai Hoa	Kế toán trưởng (Miễn nhiệm ngày 06/9/2025)	379,968,610	327,100,566
14	Bà Trần Thị Thanh	Kế toán trưởng (Bổ nhiệm ngày 06/9/2025)	209,409,149	-
			5,716,910,463	2,932,936,628

Hải Phòng, ngày 29 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc



Đỗ Thị Minh Hiếu

Trần Thị Thanh

Vũ Thị Phụng

**VIET PHAT IMPORT EXPORT TRADING INVESTMENT
JOINT STOCK COMPANY**

CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

QUARTER III 2025



October 2025

TABLE OF CONTENTS

CONTENTS	PAGE(S)
CONSOLIDATED BALANCE SHEET	2 – 3
CONSOLIDATED INCOME STATEMENT	4
CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT	5 – 6
NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS	7 - 31

CONSOLIDATED BALANCE SHEET

As at 30 September 2025

ASSETS	Code	Notes	30/9/2025	01/01/2025
			VND	VND
CURRENT ASSETS	100		3,874,788,600,894	7,823,243,767,471
Cash and cash equivalents	110	4	359,504,952,627	1,628,109,095,706
Cash	111		350,504,952,627	1,470,024,573,912
Cash equivalents	112		9,000,000,000	158,084,521,794
Short-term investments	120	9	-	260,000,000
Held-to-maturity investments	123	9.1	-	260,000,000
Short-term receivables	130		2,587,584,884,980	2,796,243,273,963
Short-term trade receivables	131	5	1,334,308,848,967	1,784,762,702,894
Short-term advances to suppliers	132	6	1,202,146,312,062	857,360,315,771
Other short-term receivables	136	7	103,012,125,328	206,002,656,675
Provision for short-term doubtful debts	137		(51,882,401,377)	(51,882,401,377)
Inventories	140	8	908,232,801,457	3,357,257,906,998
Inventories	141		908,232,801,457	3,357,257,906,998
Other current assets	150		19,465,961,830	41,373,490,804
Short-term prepaid expenses	151	14	16,924,519,012	15,636,614,159
Value added tax deductible	152		1,249,977,013	24,316,630,074
Taxes and other receivables from the State budget	153	17	1,291,465,805	1,420,246,571
NON-CURRENT ASSETS	200		640,381,313,937	633,632,585,512
Long-term receivables	210		610,000,000	623,946,481
Other long-term receivables	216	7	610,000,000	623,946,481
Fixed assets	220		437,636,301,243	357,936,667,817
Tangible fixed assets	221	10	101,475,911,482	24,899,587,802
- Cost	222		152,029,124,625	70,398,227,185
- Accumulated depreciation	223		(50,553,213,143)	(45,498,639,383)
Intangible fixed assets	227	11	336,160,389,761	333,037,080,015
- Cost	228		336,160,389,761	333,037,080,015
- Accumulated amortization	229		-	-
Investment properties	230	12	139,515,169,019	141,607,075,994
- Cost	231		142,076,228,793	142,860,938,136
- Accumulated depreciation	232		(2,561,059,774)	(1,253,862,142)
Long-term assets in progress	240		6,469,251,276	75,927,957,797
Long-term construction in-progress	242	13	6,469,251,276	75,927,957,797
Long-term investment	250	9	37,480,000,000	37,480,000,000
Other long-term investments	253	9.2	33,480,000,000	33,480,000,000
Held-to-maturity investments	255	9.1	4,000,000,000	4,000,000,000
Other non-current assets	260		18,670,592,399	20,056,937,423
Long-term prepayments	261	14	6,780,450,325	7,312,368,949
Deferred income tax assets	262		11,890,142,074	12,744,568,474
TOTAL ASSETS	270		4,515,169,914,831	8,456,876,352,983

CONSOLIDATED BALANCE SHEET (CONT'D)

As at 30 September 2025

RESOURCES	Code	Notes	30/9/2025	01/01/2025
			VND	VND
LIABILITIES	300		3,091,516,178,806	6,855,070,443,822
Current liabilities	310		2,921,924,038,006	6,668,516,443,822
Short-term trade payables	311	15	368,049,620,384	1,946,627,726,592
Short-term advances from customers	312	16	45,500,902,114	158,513,427,650
Taxes and other payables to the State budget	313	17	48,036,179,403	48,180,572,931
Payable to employees	314		2,371,455,882	4,228,852,247
Short-term accrued expenses	315	18	19,463,414,920	19,308,868,227
Short-term unearned revenue	318		7,920,000,000	7,920,000,000
Other short-term payables	319	19	283,735,650,291	35,058,989,502
Short-term loans and financial lease	320	20	2,132,226,773,468	4,431,670,936,929
Bonus and welfare funds	322		14,620,041,544	17,007,069,744
Non-current liabilities	330		169,592,140,800	186,554,000,000
Long-term unearned revenue	336		4,643,280,000	10,230,000,000
Phải trả dài hạn khác	337	19	126,860,800	-
Long-term loans and financial lease	338	20	164,822,000,000	176,324,000,000
EQUITY	400		1,423,653,736,025	1,601,805,909,161
Owners' equity	410	21	1,423,653,736,025	1,601,805,909,161
Owners' contributed capital	411		884,157,510,000	884,157,510,000
- Ordinary shares with voting rights	411a		884,157,510,000	884,157,510,000
Share Premium	412		237,848,870,000	237,848,870,000
Investment and development funds	418		27,318,145,144	27,318,145,144
Retained earnings	421		226,931,974,903	412,517,446,090
- Undistributed earnings accumulated to the prior year end	421a		412,517,446,090	313,748,892,943
- Undistributed earnings of the current	421b		(185,585,471,187)	98,768,553,147
Non-controlling interest	429		47,397,235,978	39,963,937,927
TOTAL RESOURCES	440		4,515,169,914,831	8,456,876,352,983

Preparer

Do Thi Minh Hieu

Chief Accountant

Tran Thi Thanh

Hai Phong, 29 October 2025

Deputy General Director



Vu Thi Phuong

CONSOLIDATED INCOME STATEMENTS
QUARTER III 2025

Unit: VND

Items	Code	Notes	Quarter III		Accumulated from beginning of the year to the end of the second quarter	
			Current year	Prior year	Current year	Prior year
Revenue from sales of goods and rendering of services	01	22	2,546,708,600,143	3,464,614,833,397	11,541,580,084,186	9,998,102,389,578
Deductions	02	23	92,652,542,111	-	92,652,542,111	-
Net revenue from sales of goods and rendering of services	10		2,454,056,058,032	3,464,614,833,397	11,448,927,542,075	9,998,102,389,578
Cost of the goods sold and services rendered	11	24	2,504,391,240,414	3,340,302,297,537	11,276,585,740,296	9,593,231,746,939
Gross profit from sales of goods and rendering of services	20		(50,335,182,382)	124,312,535,860	172,341,801,779	404,870,642,639
Financial income	21	25	5,780,894,235	51,037,408,034	66,779,150,060	104,800,364,533
Financial expenses	22	26	98,816,918,960	90,264,366,608	246,446,500,360	243,993,733,106
In which: Interest expenses	23		53,090,609,864	24,406,656,680	175,721,299,518	74,570,950,740
Selling expenses	25	27	40,863,581,978	45,317,576,381	93,203,953,936	164,372,679,173
General and administrative expenses	26	27	14,214,769,045	20,682,584,499	61,820,322,362	78,587,405,885
Net profit from operating activities	30		(198,449,558,130)	19,085,416,406	(162,349,824,819)	22,717,189,008
Other income	31	28	983,147,388	1,640,329,698	26,775,992,287	7,281,433,556
Other expenses	32	29	19,579,813,845	3,775,214,961	21,943,110,405	7,498,498,615
Other profit	40		(18,596,666,457)	(2,134,885,263)	4,832,881,882	(217,065,059)
Accounting profit before tax	50		(217,046,224,587)	16,950,531,143	(157,516,942,937)	22,500,123,949
Current corporate income tax expenses	51	30	7,851,760,829	3,834,517,156	19,780,803,799	5,675,795,588
Deferred corporate income tax expenses	52		284,808,800	256,144,467	854,426,400	162,736,621
Profit after corporate income tax	60		(225,182,794,216)	12,859,869,520	(178,152,173,136)	16,661,591,740
Profit after tax of shareholders of parent company	61		(228,322,278,871)	11,927,596,316	(185,585,471,187)	15,774,650,298
Profit after tax of non-controlling shareholders	62		3,139,484,655	932,273,204	7,433,298,051	886,941,442
Earning per share	70	31	(2,099)	142	(1,616)	183

Hai Phong, 29 October 2025

Preparer



Do Thi Minh Hieu

Chief Accountant



Tran Thi Thanh

Deputy General Director



Vu Thi Phuong

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT

(Applying indirect method)

For the period from 01 January 2025 to 30 September 2025

Items	Code	Notes	From 01/01/2025 to 30/9/2025	From 01/01/2024 to 30/9/2024
			VND	VND
Cash flows from operating activities				
Profit before tax	01		(157,516,942,937)	22,500,123,949
Adjustments for				
Depreciation and amortization	02		6,361,771,392	5,122,563,566
Provisions	03		-	10,527,328,436
Foreign exchange differences upon revaluation of monetary items denominated in foreign currency	04		1,442,057,832	11,957,148,514
Losses, profits from investing activities	05		3,351,824,028	(8,523,288,875)
Interest expenses	06		175,721,300,518	74,145,943,290
Operating profit before changes in working capital	08		29,360,010,833	115,729,818,880
Increase/decrease in receivables	09		308,054,699,311	(410,853,119,508)
Increase/decrease in inventories	10		2,449,025,105,541	199,250,826,139
Increase/decrease in payables (not including accrued interest and corporate income tax payable)	11		(1,741,234,346,034)	(273,169,899,916)
Increase/decrease in prepaid expenses	12		2,172,390,334	(1,701,700,439)
Interest paid	14		(176,535,124,879)	(87,366,711,974)
Corporate income tax paid	15		(52,793,522,526)	(10,185,827,189)
Other proceeds from operating activities	16		(126,860,800)	-
Other cash outflows for operating activities	17		(2,006,367,744)	(5,467,093,510)
Net cash flows from operating activities	20		815,915,984,036	(473,763,707,517)
Cash flows from investing activities				
Payments for purchases and construction of	21		(25,318,605,173)	(31,195,461,153)
Proceeds from liquidation and sale of fixed assets and other long-term assets	22		500,000,000	-
Cash recovered from lending, selling debt instruments of other entities	23		-	(260,000,000)
Proceeds from loan repayments and resale of debt instruments of other entities	24		260,000,000	6,000,000,000
Interest and dividends received	27		400,951,643	9,411,658,329
Net cash flows from investing activities	30		(24,157,653,530)	(16,043,802,824)

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT (CONT'D)

(Applying indirect method)

For the period from 01 January 2025 to 30 September 2025

Items	Code	Notes	From 01/01/2025	From 01/01/2024
			to 30/9/2025	to 30/9/2024
			VND	VND
Cash flows from financing activities				
Proceeds from borrowings	33		9,840,827,749,454	4,898,170,830,605
Repayments of borrowings	34		(11,901,441,666,542)	(5,152,675,820,517)
Net cash flows from financing activities	40		(2,060,613,917,088)	(254,504,989,912)
Net increase/decrease in cash and cash equivalents	50		(1,268,855,586,582)	(744,312,500,253)
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	60	4	1,628,109,095,706	1,532,123,314,213
Impact of exchange rate fluctuation	61		251,443,503	(697,196)
Cash and cash equivalents at the end of the period	70	4	359,504,952,627	787,810,116,764

Hai Phong, 29 October 2025

Preparer



Do Thi Minh Hieu

Chief Accountant



Tran Thi Thanh

Deputy General Director



Vu Thi Phuong

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)

1. COMPANY OVERVIEW

1.1 STRUCTURE OF OWNERSHIP

Viet Phat Import Export Trading Investment Joint Stock Company (hereinafter referred to as the “Company”) was established under Business Registration Certificate No. 0200826844 issued by the Department of Planning and Investment of Hai Phong City on 23 July 2008, and was amended for the 19th time (most recently) on 06 June 2025.

The Company’s shares have been listed and traded on the Ho Chi Minh City Stock Exchange (HOSE) since 18 January 2018 under the ticker symbol VPG.

The Company’s head office is located at: No. 123BT 02-97 Bach Dang Street, Hong Bang Ward, Hai Phong City, Vietnam.

The total number of employees of the Company as at 30 September 2025 was 119 (as at 30 September 2024: 142).

1.2 BUSINESS SECTORS

The principal activities of the Company are processing and trading minerals, real estate business and construction.

1.3 NORMAL PRODUCTION AND BUSINESS CYCLE

For real estate trading and construction activities, the Company’s normal operating cycle is determined based on the investment and business period of each project. For other activities, the Company’s normal operating cycle is within a period not exceeding 12 months.

1.4 STATEMENT OF COMPARABILITY OF INFORMATION IN THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

The comparative figures presented in the consolidated balance sheet and the corresponding notes are based on the consolidated financial statements for the financial period ended 30 September 2024.

1.5 COMPANY’S STRUCTURE

As at 30 September 2025, the Company has 02 subsidiaries as follows:

Subsidiary	Location	Principal activity	Proportion of ownership interest (%)	Proportion of voting rights (%)
Newland Investment Construction Joint Stock Company	Hai Phong	Real estates	90	90
Viet Phat Import Export Company Limited (*)	Hanoi	Wholesale of metals and metal ores	100	100

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)

1. COMPANY OVERVIEW (CONT'D)

1.5 COMPANY'S STRUCTURE (CONT'D)

(*) During the accounting period, the Company invested in Viet Phat Import Export Company Limited in accordance with Decision No. 01/2025/QĐ-HĐQT dated 15 January 2025 on the establishment of a subsidiary and the appointment of a representative to manage the contributed capital. Accordingly, the Company holds 100% of the voting rights in Viet Phat Import Export Company Limited. Viet Phat Import Export Company Limited has become a subsidiary of the Company since 28 February 2025.

2. BASIS OF PREPARATION OF THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS AND ACCOUNTING PERIOD

2.1 BASIS OF PREPARATION OF THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

The accompanying consolidated financial statements are presented in Vietnamese Dong (VND), on the historical cost basis, and in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System, and the relevant legal regulations on the preparation and presentation of interim consolidated financial statements.

The accompanying consolidated financial statements have been prepared based on the consolidation of the separate financial statements of the Company and the financial statements of its subsidiaries.

The accompanying consolidated financial statements are not intended to present the financial position, results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries other than Vietnam.

2.2 ACCOUNTING PERIOD

The financial year of the Company commences on 01 January and ends on 31 December of the calendar year.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The following are the principal accounting policies adopted by the Company in the preparation of these consolidated financial statements:

3.1 ACCOUNTING ESTIMATES

The preparation of financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards requires the Board of General Directors to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of receivables, assets, and the disclosure of liabilities and contingent assets at the date of the financial statements, as well as the reported amounts of revenues and expenses during the financial year. Although the accounting estimates are made with the best knowledge of the Board of General Directors, actual results may differ from those estimates and assumptions.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONT'D)

3.2 BASIC OF CONSOLIDATION

The consolidated financial statements comprise the Company's separate financial statements and the financial statements of subsidiaries controlled by the Company, which are prepared for the accounting period ended 30 September 2025. Control is achieved when the Company has the power to govern the financial and operating policies of the investees so as to obtain benefits from their activities.

The results of operations of subsidiaries acquired or disposed of during the period are included in the interim consolidated income statement from the date of acquisition or up to the date of disposal of the investment in such subsidiaries.

Where necessary, the financial statements of subsidiaries are adjusted to align their accounting policies with those adopted by the Company and its subsidiaries.

All intra-group balances and transactions are eliminated in preparing the interim consolidated financial statements.

Non-controlling interests represent the value of non-controlling shareholders' interests at the date of the initial business combination (as further described below) and their share of changes in equity since the date of the business combination. Losses incurred by a subsidiary are attributed to the non-controlling interests even if such losses result in a deficit balance of the non-controlling interests in the subsidiary's net assets.

3.3 CASH AND CASH EQUIVALENTS

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, demand deposits at banks, and short-term investments (not exceeding three months) that are highly liquid, readily convertible to cash, and subject to an insignificant risk of changes in value.

3.4 FOREIGN CURRENCY

Transactions arising in foreign currencies are translated into VND at the actual exchange rates prevailing at the transaction dates. Exchange differences arising from such transactions are recognized in the income statement as revenue or expenses in the financial year.

Monetary items denominated in foreign currencies at the balance sheet date are translated at the exchange rates prevailing on that date, specifically as follows:

- The exchange rate used to translate balances of monetary assets is the buying rate at the end of period announced by the commercial bank where the Company regularly conducts transactions.
- The exchange rate used to translate balances of monetary liabilities is the selling rate at the end of period announced by the commercial bank where the Company regularly conducts transactions.
- Foreign exchange differences arising from the revaluation of at the end of period balances, after offsetting positive and negative differences, are recognized in financial income or financial expenses for the period.

10B
ĐNG
Ô P
UTH
T NH
VIỆ
3AN

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONT'D)

3.5 FINANCIAL INVESTMENTS

Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments comprise those investments that the Company has the positive intention and ability to hold until maturity. Held-to-maturity investments include bonds.

Held-to-maturity investments are initially recognized at cost, comprising purchase price and directly attributable transaction costs. Subsequent to initial recognition, these investments are stated at their recoverable amounts. Interest income from held-to-maturity investments arising after the acquisition date is recognized in the income statement on an accrual basis. Interest received in advance prior to the acquisition is deducted from the cost of the investment at the acquisition date.

Held-to-maturity investments are stated at cost less provision for impairment of held-to-maturity investments.

Provision for impairment of held-to-maturity investments is made in accordance with prevailing accounting regulations..

Equity investments in other entities

Investments in equity instruments of other entities represent investments in equity instruments over which the Company does not have control, joint control or significant influence. Such investments are stated at cost less provision for impairment of investments.

3.6 RECEIVABLES

Receivables are presented at carrying amounts net of provision for doubtful debts and are monitored in detail by original maturity, remaining maturity as at the reporting date, counterparties, currencies and other factors as required by the Company's management.

Provision for doubtful debts is made for each receivable based on the estimated potential loss. Specifically, provision is made for receivables that are overdue as stipulated in economic contracts, contractual commitments or debt agreements, for which the Company has made repeated collection efforts but has not recovered. The determination of overdue periods is based on the original contractual repayment schedule under the initial sales and purchase agreements, excluding any subsequent debt rescheduling agreed between the parties. Provision is also made for receivables not yet due but where the debtors have become bankrupt, are under dissolution procedures, are missing, or have absconded. Provisions are reversed when the debts are recovered.

3.7 INVENTORIES

Inventories are accounted for using the perpetual method. Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value.

The cost of inventories is determined as follows:

- For self-manufactured inventories and merchandise: The cost of self-manufactured inventories comprises direct materials, direct labour and attributable manufacturing overheads, if any, incurred in bringing the inventories to their present location and condition. The cost of merchandise includes purchase costs and other directly attributable costs related to the acquisition of inventories. The cost of self-manufactured inventories and merchandise is determined using the weighted average method.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONT'D)

3.7 INVENTORIES (CONT'D)

- For real estate inventories: Properties developed for sale in the ordinary course of the Company's business, rather than for lease or capital appreciation, are recognised as real estate inventories. The cost of real estate inventories comprises land use rights and land tax, design consultancy, site clearance and compensation, land levelling, construction costs, construction management costs, borrowing costs and other related costs. The cost of real estate inventories is determined using the specific identification method.

Net realisable value is determined as the estimated selling price less the estimated costs of completion and the estimated selling, marketing and distribution expenses to be incurred.

Provision for devaluation of inventories is made in accordance with prevailing accounting regulations. Accordingly, the Company is permitted to make provision for inventories that are obsolete, damaged or substandard, and where the cost of inventories exceeds their net realisable value at the end of the reporting period.

3.8 TANGIBLE FIXED ASSETS

Fixed assets are presented at cost less accumulated depreciation.

The cost of fixed assets includes all expenditures incurred by the Company to acquire the fixed assets up to the point when the assets are ready for use. Subsequent expenditures are added to the cost of fixed assets only if they are expected to increase future economic benefits from the use of the assets. Expenditures that do not meet this criterion are recognized as production or operating expenses in the period incurred.

Fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives, as follows:

Fixed assets group	Useful life (years)
Buildings and structures	05 – 40
Machines and equipment	04 – 10
Vehicles and transmission equipment	04 – 10
Management equipment, tools, and other fixed assets	03 – 08

3.9 INTANGIBLE FIXED ASSETS AND AMORTISATION

Intangible fixed assets represent the value of the Company's land use rights with indefinite term relating to the land lot No. 123 BT 02-97 Bach Dang, Hong Bang Ward, Hai Phong City, and the land lot at Building No. 2 Tran Hung Dao, Cua Nam Ward, Ha Noi City, which are held for office premises. Land use rights with indefinite term are not amortised.

3.10 INVESTMENT PROPERTIES

Investment properties comprise land use rights, buildings and structures held by the Company to earn rentals. Investment properties are stated at cost less accumulated depreciation. The cost of purchased investment properties includes the purchase price and any directly attributable expenses such as legal consultancy fees, registration fees and other related transaction costs. The cost of self-constructed investment properties is determined based on the finalisation value of the construction works or other directly attributable costs of the investment properties

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONT'D)

3.10 INVESTMENT PROPERTIES (CONT'D)

Investment properties for lease are depreciated on a straight-line basis over their estimated useful lives, as follows:

	<u>Useful life (years)</u>
Buildings and structures	05 – 40

Long-term land use rights: Not subject to depreciation.

3.11 CONSTRUCTION IN PROGRESS

Assets under construction for production, rental, administrative or other purposes are recorded at cost, comprising all necessary expenditures incurred in bringing the assets to their intended condition in accordance with the Company's accounting policies. Depreciation of these assets is applied in the same manner as for other assets and commences when the assets are ready for their intended use.

3.12 PREPAID EXPENSES

Prepaid expenses comprise actual costs incurred that relate to the operating results of multiple accounting periods, including deferred selling expenses, tools and supplies issued for use, and other prepaid expenses.

Deferred real estate selling expenses include brokerage commissions, business development service fees, advertising and promotion expenses, and other prepaid items. Deferred merchandise selling expenses mainly comprise transportation costs. These expenses are recognized in the Statement of Comprehensive Income in line with the related sales revenue.

Tools, supplies issued for use, and other prepaid expenses are considered capable of generating future economic benefits for the Company. These expenses are capitalized as prepaid expenses and are amortized to the Statement of Comprehensive Income on a straight-line basis, in accordance with prevailing accounting regulations.

3.13 LIABILITIES

Liabilities are monitored in detail by original maturity, remaining maturity at the reporting date, counterparties, currencies payable, and other factors as required by the Company's management.

Based on the remaining maturity at the reporting date, the Company classifies liabilities as either current or non-current and revalues monetary items denominated in foreign currencies in accordance with the principles set out in Note 3.4.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONT'D)

3.14 LOANS AND FINANCE LEASE OBLIGATIONS

Loans and finance lease obligations include loans and finance lease obligations.

Loans and finance lease obligations are tracked in detail by borrower or lender, by each loan or lease contract, and by each type of borrowed asset; according to the repayment term of the borrowings and financial lease obligations, and by original currency (if any). Amounts with remaining repayment terms of more than 12 months from the reporting date are presented as long-term loans and finance lease obligations. Amounts due within the next 12 months from the reporting date are presented as short-term loans and finance lease obligations.

3.15 BORROWING COSTS

Borrowing costs are recognised as operating expenses in the period in which they are incurred, unless capitalised in accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 16 "Borrowing Costs". Accordingly, borrowing costs that are directly attributable to the acquisition, construction or production of qualifying assets that require a substantial period of time to get ready for their intended use or sale are added to the cost of those assets until the assets are ready for use or sale. Income earned from the temporary investment of borrowed funds is deducted from the cost of the related assets. For specific borrowings used for the construction of fixed assets or investment properties, interest is capitalised even if the construction period is less than 12 months.

3.16 ACCRUED EXPENSES

Accrued expenses are recognized based on reasonable estimates of amounts payable for goods and services consumed during the period for which invoices or sufficient accounting documentation are not yet available, including interest expenses and other types of expenses.

3.17 OWNERS' EQUITY

Contributed capital is recorded at the actual capital contributed by shareholders.

Undistributed profit after tax represents the profit (gain or loss) from the Company's operations after deducting current year corporate income tax expense and adjustments arising from retrospective application of changes in accounting policies and prior-year material error corrections.

Profit after corporate income tax is appropriated to shareholders after appropriations to funds in accordance with the Company's Charter and legal regulations, and upon approval by the General Meeting of Shareholders. The distribution of profit to shareholders takes into consideration non-cash items included in undistributed profit after tax that may affect cash flows and the Company's ability to pay dividends, such as gains from revaluation of assets contributed as capital, gains from revaluation of monetary items, financial instruments, and other non-cash items. Dividends are recognized as liabilities when approved by the General Meeting of Shareholders.

3.18 UNEARNED REVENUE

Unearned revenue represents advance receipts relating to one or more accounting periods for lease services not yet provided. The Company recognizes unearned revenue corresponding to the obligations that the Company will be required to perform in the future. When revenue recognition conditions are satisfied, unearned revenue is recognized in the consolidated income statement for the period corresponding to the portion meeting such recognition conditions.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONT'D)

3.19 REVENUE RECOGNITION

The Company's revenue is recognized when it is probable that the Company will obtain economic benefits that can be measured reliably. Net revenue is presented at the fair value of the consideration received or receivable, after deduction of trade discounts, sales rebates and sales returns. The following specific conditions must also be satisfied in order for revenue to be recognized:

Revenue from sale of goods

Revenue from sales of goods is recognized when all (5) following conditions are satisfied:

- Significant risks and rewards of ownership of products or goods are transferred to the buyer;
- The Company retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor effective control over the goods sold;
- The amount of revenue can be reliably measured. When the contract stipulates that the buyer has the right to return purchased products or goods under specific conditions, revenue is only recognized when those specific conditions no longer exist, and the buyer is not entitled to return the products or goods (except in cases where customers have the right to return goods in exchange for other goods or services);
- It is probable that economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;
- The costs incurred or to be incurred in respect of the transactions can be measured reliably.

Revenue from rendering of services

Revenue from rendering of services is recognized when the outcome of the transaction can be measured reliably. Where a service transaction spans more than one accounting period, revenue is recognized in the period by reference to the stage of completion of the work performed at the reporting date of the consolidated financial statements. The outcome of a service transaction is considered to be reliably measurable when all of the following four (4) conditions are satisfied:

- Revenue can be measured with reasonable certainty; if the contract grants the customer the right to return the services purchased under specific conditions, revenue is recognized only when such conditions no longer exist and the customer no longer has the right to return the services provided;
- It is probable that the economic benefits associated with the service transaction will flow to the Company;
- The stage of completion of the transaction at the financial statement closing date can be measured reliably;
- The costs incurred for the transaction and the costs to complete the service transaction can be measured reliably.

Financial income includes interest on deposits and loans, dividends and profit distributions, foreign exchange gains, gains from divestment in joint stock companies, and other similar items, as follows:

- Interest income is recognized when it can be measured reliably, based on the deposit or loan balances and the applicable interest rates for each period.
- Dividends and profit distributions are recognized upon notification from the distributing party.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (CONT'D)

3.19 REVENUE RECOGNITION (CONT'D)

Other income represents revenues arising from events or transactions that are consolidated from the Company's ordinary business activities, excluding the income items mentioned above.

3.20 TAXES AND OTHER PAYABLES TO THE STATE BUDGET

Corporate income tax represents the total of current tax payable and deferred tax.

Current tax payable is calculated based on taxable income for the period. Taxable income differs from the profit before tax presented in the income statement, as it does not include income or expenses taxable or deductible in other years, and it excludes items that are non-taxable or non-deductible.

Deferred tax is calculated on the differences between the carrying amounts of assets and liabilities in the financial statements and their tax bases, and is recognized using the balance sheet liability method. Deferred tax liabilities are recognized for all taxable temporary differences. Deferred tax assets are recognized only to the extent that it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary differences can be utilized.

Deferred tax is measured at the tax rates that are expected to apply in the year in which the asset is realized or the liability is settled. Deferred tax is recognized in the income statement, except to the extent that it relates to items recognized directly in equity, in which case the related deferred tax is also recognized in equity.

Deferred tax assets and deferred tax liabilities are offset when the Company has a legally enforceable right to offset current tax assets against current tax liabilities and when the deferred tax assets and deferred tax liabilities relate to corporate income taxes levied by the same taxation authority, and the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

The Company's income tax determination is based on the current tax regulations. However, these regulations may change over time, and the final determination of corporate income tax is subject to the examination and assessment by the competent tax authorities.

Other types of taxes are applied in accordance with the applicable tax laws in Vietnam.

4. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	30/9/2025	01/01/2025
	VND	VND
Cash on hand	7,689,634,214	306,637,486
Cash at bank	342,815,318,413	1,469,717,936,426
Cash and cash equivalents (*)	9,000,000,000	158,084,521,794
Total	359,504,952,627	1,628,109,095,706

(*) These are deposits at commercial banks with original maturities of not more than three (3) months.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)

5. SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

	30/9/2025	01/01/2025
	Balance	Balance
	VND	VND
- Hung Thinh Mineral Investment Joint Stock Company	539,348,419,891	328,539,391,400
- Sai Gon Mia Investment Joint Stock Company	459,128,269,942	521,507,991,356
- Ha Khau Trading and Transportation Co., Ltd.	70,927,139,906	70,927,139,906
- Viet Trung Mineral and Metallurgy Co., Ltd	69,672,099,853	69,672,099,853
- Thai Nguyen Ferrous Metallurgy Joint Stock Company	48,976,812,320	7,757,100,000
- Hai Linh Company Limited	42,426,894,240	-
- Au Viet Trading and Transport Co., Ltd	35,521,843,097	-
- Gia Sang Iron Steel Joint Stock Company	14,802,117,120	-
- Duc Giang Lao Cai Chemicals Limited Company	14,700,622,000	-
- Minh Cuong International Joint Stock Company	14,468,899,223	-
- Duyen Hai Thermal Power Company – Branch of Power Generation Corporation 1	-	536,665,268,725
- PetroVietnam Power Generation Branch – Vietnam Oil and Gas Group	-	113,286,462,351
- Hoa Phat Hai Duong Steel Joint Stock Company	-	49,201,709,229
- Hung Cuong Group Joint Stock Company	-	25,336,351,178
- Management Board of Urban Development and Civil Construction Investment Project	6,184,712,000	20,168,090,000
- Hoanh Son Group Joint Stock Company	-	12,270,413,712
- Trade receivables from Royal River City Project	15,957,429,056	27,147,999,631
- Others	2,193,590,319	2,282,685,553
Total	1,334,308,848,967	1,784,762,702,894

6. ADVANCES TO SUPPLIERS

	30/9/2025	01/01/2025
	Balance	Balance
	VND	VND
- Tat Thanh Services and Trading Co., Ltd	354,293,358,410	326,216,127,010
- Au Viet Trading and Transportation Co., Ltd	556,776,010,871	325,357,935,660
- LS Ly Sok Co., Ltd	170,490,560,168	191,785,119,240
- Rhinelux Architecture & Interior Joint Stock Company	-	7,604,845,622
- Hung Cuong Steel Trading Joint Stock Company	118,047,746,492	-
- Others	2,538,636,121	6,396,288,239
	1,202,146,312,062	857,360,315,771

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)

7. OTHER RECEIVABLES

	30/9/2025	01/01/2025
	Balance	Balance
	VND	VND
Short-term	103,012,125,328	206,002,656,675
- Output value-added tax invoiced but not yet recognized as trade receivable	47,677,899,441	191,911,643,509
- Deposits and collaterals	28,000,000	502,000,000
- Advances	51,670,219,448	10,171,421,886
- Accrued interest income on deposits	189,453,151	289,108,822
- Other short-term receivables	3,446,553,288	3,128,482,458
Long-term	610,000,000	623,946,481
- Deposits and collaterals	610,000,000	405,000,000
- Other long-term receivables	-	218,946,481
Total	103,622,125,328	206,626,603,156

8. INVENTORIES

	30/9/2025	01/01/2025
	Cost	Cost
	VND	VND
Goods in transit	9,332,020,219	9,332,020,219
Raw materials and supplies	70,423,965	3,459,028
Work in progress	58,505,556,744	389,664,720,789
+ Royal River City project	58,355,556,744	389,514,720,789
+ Others	150,000,000	150,000,000
Finished goods	27,660,125,372	35,591,727,720
Consignments	459,381,552,899	1,560,713,642,486
Inventories	353,283,122,258	1,361,952,336,756
Total	908,232,801,457	3,357,257,906,998

9. FINANCIAL INVESTMENTS

9.1 HELD-TO-MATURITY INVESTMENTS

	30/9/2025	01/01/2025
	Balance	Balance
	VND	VND
Short-term	-	260,000,000
- Term deposit	-	260,000,000
Long-term	4,000,000,000	4,000,000,000
- Bonds	4,000,000,000	4,000,000,000
	4,000,000,000	4,260,000,000

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)

9. FINANCIAL INVESTMENTS (CONT'D)

9.2 INVESTMENT IN OTHER ENTITIES

	<u>30/9/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	<u>Cost</u>	<u>Cost</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Investment in other entity	33,480,000,000	33,480,000,000
Viet Phat Construction Real Estate Joint Stock Company	33,480,000,000	33,480,000,000
Total	<u>33,480,000,000</u>	<u>33,480,000,000</u>

10. TANGIBLE FIXED ASSETS

	<u>Buildings, structures</u>	<u>Machinery, equipment</u>	<u>Vehicles, Transportation, equipment</u>	<u>Management equipment</u>	<u>Total</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
COST					
01/01/2025	7,032,601,454	24,613,205,642	36,983,000,291	1,769,419,798	70,398,227,185
- Purchases	-	240,000,000	-	510,070,641	750,070,641
- Completed construction-in-progress	87,372,547,202	-	-	-	87,372,547,202
- Reclassification	(2,338,600,403)	391,700,000	-	(391,700,000)	(2,338,600,403)
- Disposal	-	-	(4,153,120,000)	-	(4,153,120,000)
30/9/2025	<u>92,066,548,253</u>	<u>25,244,905,642</u>	<u>32,829,880,291</u>	<u>1,887,790,439</u>	<u>152,029,124,625</u>
ACCUMULATED DEPRECIATION					
01/01/2025	(1,938,613,913)	(23,761,776,029)	(18,554,903,097)	(1,243,346,344)	(45,498,639,383)
- Depreciation in the period	(5,371,840,249)	(315,717,239)	(3,428,457,306)	(91,678,966)	(9,207,693,760)
- Disposal	-	-	4,153,120,000	-	4,153,120,000
30/9/2025	<u>(7,310,454,162)</u>	<u>(24,077,493,268)</u>	<u>(17,830,240,403)</u>	<u>(1,335,025,310)</u>	<u>(50,553,213,143)</u>
NET BOOK VALUE					
01/01/2025	<u>796,830,228,352</u>	<u>260,793,967,557</u>	<u>4,784,855,613</u>	<u>246,267,305</u>	<u>24,899,587,802</u>
30/9/2025	<u>84,756,094,091</u>	<u>1,167,412,374</u>	<u>14,999,639,888</u>	<u>552,765,129</u>	<u>101,475,911,482</u>

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)

11. INTANGIBLE FIXED ASSETS

	Rights of land use VND	Total VND
COST		
01/01/2025	333,037,080,015	333,037,080,015
- Reclassification	3,123,309,746	3,123,309,746
30/9/2025	<u>336,160,389,761</u>	<u>336,160,389,761</u>
ACCUMULATED AMORTIZATION		
01/01/2025	-	-
30/9/2025	<u>-</u>	<u>-</u>
NET BOOK VALUE		
01/01/2025	<u>333,037,080,015</u>	<u>333,037,080,015</u>
30/9/2025	<u>336,160,389,761</u>	<u>336,160,389,761</u>

12. INVESTMENT PROPERTIES

	Land use rights VND	Buildings and structures VND	Total VND
HISTORICAL COST			
01/01/2025	119,507,693,955	23,353,244,181	142,860,938,136
Reclassification	(3,123,309,746)	2,338,600,403	(784,709,343)
30/9/2025	<u>116,384,384,209</u>	<u>25,691,844,584</u>	<u>142,076,228,793</u>
ACCUMULATED DEPRECIATION			
01/01/2025	-	(1,253,862,142)	(1,253,862,142)
- Depreciation for the period	-	(1,332,227,352)	(1,332,227,352)
Reclassification	-	25,029,720	25,029,720
30/9/2025	<u>-</u>	<u>(2,561,059,774)</u>	<u>(2,561,059,774)</u>
NET BOOK VALUE			
01/01/2025	<u>119,507,693,955</u>	<u>22,099,382,039</u>	<u>141,607,075,994</u>
30/9/2025	<u>116,384,384,209</u>	<u>23,130,784,810</u>	<u>139,515,169,019</u>

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)

13. CONSTRUCTION IN PROGRESS

	30/9/2025	30/9/2025
	VND	VND
- Building at No. 2 Tran Hung Dao, Hanoi	-	69,411,006,521
- Office construction project at An Bien ward, Hai Phong city	6,469,251,276	6,469,251,276
- Others	-	47,700,000
Total	6,469,251,276	75,927,957,797

14. PREPAID EXPENSES

	30/9/2025	01/01/2025
	VND	VND
Short-term	16,924,519,012	15,636,614,159
- Real estate selling expenses	6,988,601,375	12,490,531,182
- Goods selling expenses	9,618,897,140	2,685,550,730
- Others	317,020,497	460,532,247
Long-term	6,780,450,325	7,312,368,949
- Dispatched tools and supplies	5,404,634,219	6,429,706,416
- Others	1,375,816,106	882,662,533
Total	23,704,969,337	22,948,983,108

15. SHORT-TERM TRADE PAYABLES

	30/9/2025		01/01/2025
	Balance	Amount expected to be settled	Balance
	VND	VND	VND
- Xiamen ITG Dynamic Co., Ltd	152,946,910,723	152,946,910,723	-
- Viet Thuan Transport Company Limited	92,482,381,360	92,482,381,360	206,643,308,134
- Chien Cong Trading and Transport Co., Ltd	12,323,273,968	12,323,273,968	6,878,456,625
- Van Ha General Trading and Services Co., Ltd	9,198,391,428	9,198,391,428	30,008,817,173
- Nam Tien Company Limited	8,811,229,115	8,811,229,115	8,257,623,138
- Pine Energy PTE Ltd.	-	-	1,453,144,305,706
- Trafigura Asia Trading PTE Ltd.	-	-	131,335,319,566
- Hung Cuong Steel Trading Joint Stock Company	38,674,699,582	38,674,699,582	50,849,997,443
- Vu Quang Joint Stock Company	1,217,206,917	1,217,206,917	15,200,584,917
- PT Sumber Global Energy Tbk	-	-	6,179,437,785
- Viet Phat Real Estate Construction Joint Stock Company	16,127,511,568	16,127,511,568	16,127,511,568
- Others	36,268,015,723	36,268,015,723	22,002,364,537
Total	368,049,620,384	368,049,620,384	1,946,627,726,592

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)

16. SHORT-TERM ADVANCES FROM CUSTOMERS

	<u>30/9/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	<u>Balance</u>	<u>Balance</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- PetroVietnam Power Generation Branch – Vietnam Oil	-	80,294,112,095
- Customers purchasing houses at the Royal River City Project with advance payments in accordance with	43,889,030,787	65,879,580,883
- Others	1,611,871,327	12,339,734,672
Total	<u>45,500,902,114</u>	<u>158,513,427,650</u>

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)

17. TAXES AND OTHER PAYABLES TO/RECEIVABLES FROM THE STATE BUDGET

	01/01/2025	Incurring during the period	Payment during the period	30/9/2025
	VND	VND	VND	VND
Taxes and amounts payable				
- Value Added Tax	9,827,263,279	675,889,460,836	639,185,639,449	46,531,084,666
+ Output VAT	9,827,263,279	72,785,928,507	36,082,107,120	46,531,084,666
+ VAT on Import	-	603,103,532,329	603,103,532,329	-
- Corporate income tax	34,391,478,933	19,780,803,799	52,793,522,526	1,378,760,206
- Personal income tax	150,424,879	799,347,060	823,437,408	126,334,531
- Environmental protection tax and other taxes	-	43,195,904,120	43,195,904,120	-
- Fees, charges and other taxes	3,811,405,840	271,809,209	4,083,215,049	-
Total	48,180,572,931	739,937,325,024	740,081,718,552	48,036,179,403
	01/01/2025	Amount receivable during	Amount received in period	30/9/2025
	VND	VND	VND	VND
- VAT on imports	1,420,246,571	3,734,654,882	3,863,435,648	1,291,465,805
Total	1,420,246,571	3,734,654,882	3,863,435,648	1,291,465,805

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)

18. SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	30/9/2025 VND	01/01/2025 VND
- Service fees for brokerage and project business development	-	6,429,706,416
- Interest support to customers purchasing houses at Royal River City project	1,657,680,770	5,897,301,033
- UPAS fee	8,377,490,096	3,374,299,043
- Borrowing costs	-	2,674,122,445
- Others	9,428,244,054	933,439,290
Total	19,463,414,920	19,308,868,227

19. OTHER PAYABLES

	30/9/2025 VND	01/01/2025 VND
- Trade union funds	273,808,000	224,676,000
- Social insurance	452,106,189	1,728,000
- Payables for import letters of credit	250,332,246,373	-
-	13,000,000,000	13,000,000,000
- Deposit received for contract performance from Tan Long Group Joint Stock Company	10,521,814,877	10,521,814,877
- Dividends payable	2,214,822,000	8,453,652,532
- Deposits received for house purchase	7,067,713,652	2,857,118,093
- Other payables		
Total	283,862,511,091	35,058,989,502

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)

20. LOANS AND FINANCE LEASE OBLIGATIONS

Items	01/01/2025	In the period		30/9/2025
	Balance	Increase	Decrease	Balance
Short-term loans	4,338,774,502,684	9,590,495,503,081	11,812,379,232,297	2,116,890,773,468
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade – Le Chan Branch	1,073,194,679,162	1,748,582,768,854	2,193,823,415,674	627,954,032,342
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam – Hanoi Branch (Loan)	1,513,847,874,079	2,284,052,693,185	3,056,564,500,707	741,336,066,557
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam – Hanoi Branch (LC UPAS)	984,981,159,208	2,837,586,738,864	3,595,425,578,288	227,142,319,784
Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development – Bac Hai Phong Branch	599,485,275,727	721,668,469,348	800,695,390,290	520,458,354,785
Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank	167,006,308,508	1,998,604,832,830	2,165,611,141,338	-
Vietnam International Commercial Joint Stock Bank – Hai Phong Branch	259,206,000	-	259,206,000	-
Current portion of long-term borrowings (maturity within one year)	92,896,434,245	11,502,000,000	89,062,434,245	15,336,000,000
Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development – Bac Hai Phong Branch	15,336,000,000	11,502,000,000	11,502,000,000	15,336,000,000
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade – Le Chan Branch	77,560,434,245	-	77,560,434,245	-
Short-term loans and financial lease obligations	4,431,670,936,929	9,601,997,503,081	11,901,441,666,542	2,132,226,773,468

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)

Items	01/01/2025	In the period		30/9/2025
	Balance	Increase	Decrease	Balance
Long-term loans (maturity over one year)	176,324,000,000	-	11,502,000,000	164,822,000,000
Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development – Bac Hai Phong Branch	176,324,000,000	-	11,502,000,000	164,822,000,000
Long-term loans and finance lease obligations	176,324,000,000	-	11,502,000,000	164,822,000,000

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)

21. OWNERS' EQUITY

21.1 CHANGES IN OWNERS' EQUITY

Items	Owner's Contributed Capital VND	Share Premium VND	Investment and Development fund VND	Retained Earnings VND	Non-controlling Interest VND	Total VND
01/01/2025	884,157,510,000	237,848,870,000	27,318,145,144	412,517,446,090	39,963,937,927	1,601,805,909,161
- Profit in the period	-	-	-	(185,585,471,187)	7,433,298,051	(178,152,173,136)
30/9/2025	<u>884,157,510,000</u>	<u>237,848,870,000</u>	<u>27,318,145,144</u>	<u>226,931,974,903</u>	<u>47,397,235,978</u>	<u>1,423,653,736,025</u>

21.2 DETAILS OF OWNERS' CONTRIBUTED CAPITAL

	30/9/2025		01/01/2025	
	VND	Rate	VND	Rate
Mr. Nguyen Van Binh	228,008,800,000	25.79%	228,024,221,829	25.79%
Mr. Nguyen Van Duc	29,771,570,000	3.37%	29,796,108,087	3.37%
Ms. Le Thi Thanh Le	40,020,750,000	4.53%	40,052,335,203	4.53%
Others	586,356,390,000	66.31%	586,284,844,881	66.31%
	<u>884,157,510,000</u>	<u>100%</u>	<u>884,157,510,000</u>	<u>100%</u>

21.3 SHARES

	30/09/2025	01/01/2025
	Share	Share
- Number of shares registered for issuance	88,415,751	88,415,751
- Number of shares issued to the the public	88,415,751	88,415,751
+ Ordinary shares	88,415,751	88,415,751
- Number of outstanding shares	88,415,751	88,415,751
+ Ordinary shares	88,415,751	88,415,751
Par value per share (VND/share)	10,000	10,000

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)

22. REVENUE FROM SALE OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES

	From 01/7/2025 to 30/9/2025 VND	From 01/7/2024 to 30/9/2024 VND
- Sales of thermal coal	1,602,485,895,908	2,683,061,293,114
- Sales of metallurgical coke	316,437,292,060	428,582,672,841
- Sales of iron ore	252,340,334,441	222,849,700,673
- Sales of other merchandises	115,723,040,807	7,345,020,901
- Sales of real estates	256,200,472,527	75,543,694,743
- Others	3,521,564,400	47,232,451,125
Total	2,546,708,600,143	3,464,614,833,397

23. REVENUE DEDUCTIONS

	From 01/7/2025 to 30/9/2025 VND	From 01/7/2024 to 30/9/2024 VND
- Revenue deductions		
In which:		
+ Sales allowances of thermal coal	92,652,542,111	-
Total	92,652,542,111	-

24. COST OF THE GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

	From 01/7/2025 to 30/9/2025 VND	From 01/7/2024 to 30/9/2024 VND
- Cost of thermal coal sold	1,560,874,087,683	2,568,371,811,267
- Cost of metallurgical coke sold	395,805,937,643	427,391,310,062
- Cost of iron ore sold	226,896,384,265	239,643,279,240
- Cost of other merchandises	114,907,749,720	7,345,644,796
- Cost of real estates	203,630,248,207	52,896,096,747
- Cost of others	2,276,832,896	44,654,155,425
Total	2,504,391,240,414	3,340,302,297,537

25. FINANCIAL INCOME

	From 01/7/2025 to 30/9/2025 VND	From 01/7/2024 to 30/9/2024 VND
- Interest income	281,549,809	1,279,870,695
- Profit from financial investment cooperation contrac	5,499,344,426	49,757,537,339
Total	5,780,894,235	51,037,408,034

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)

26. FINANCIAL EXPENSES

	From 01/7/2025 to 30/9/2025 VND	From 01/7/2024 to 30/9/2024 VND
- Interest expense	53,090,609,864	24,406,656,680
- UPAS LC service fees	4,257,333,939	37,508,093,799
- Foreign exchange loss incurred during the period	41,468,975,157	28,349,616,129
Total	98,816,918,960	90,264,366,608

27. SELLING EXPENSES, GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES

	From 01/7/2025 to 30/9/2025 VND	From 01/7/2024 to 30/9/2024 VND
Selling expense	40,863,581,978	45,317,576,381
- Outsourced service expenses	40,863,581,978	45,317,576,381
General and administrative expenses	14,214,769,045	20,682,584,499
- Administrative staff expenses	7,045,211,962	4,772,972,694
- Administrative materials expenses	211,732,403	-
- Office supplies expenses	391,965,156	-
- Depreciation of fixed assets	2,439,802,887	609,847,814
- Taxes, charges and fees	1,910,309,736	9,993,237,543
- Provision expenses	-	(268,592,500)
- Outsourced service expenses	1,676,248,020	4,572,201,639
- Other cash expenses	539,498,881	1,002,917,309
Total	55,078,351,023	66,000,160,880

28. OTHER INCOMES

	From 01/7/2025 to 30/9/2025 VND	From 01/7/2024 to 30/9/2024 VND
- Bonuses for fast unloading and release of ships	51,745,233	1,260,597,183
- Others	931,402,155	379,732,515
Total	983,147,388	1,640,329,698

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)

29. OTHER EXPENSES

	From 01/7/2025 to 30/9/2025 VND	From 01/7/2024 to 30/9/2024 VND
- Penalties for slow unloading and release of ships	11,434,021,647	985,266,865
- Late tax payment and administrative penalties	235,433,118	36,362,779
- Losses due to natural disasters	6,806,070,000	-
- Others	1,104,289,080	2,753,585,317
Total	19,579,813,845	3,775,214,961

30. CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSES

	From 01/7/2025 to 30/9/2025 VND	From 01/7/2024 to 30/9/2024 VND
- CIT per taxable income for current year	7,851,760,829	3,834,517,156
	7,851,760,829	3,834,517,156

31. BASIC EARNINGS PER SHARE

	From 01/01/2025 to 30/9/2025 VND	From 01/01/2024 to 30/9/2024 VND
Profit attributable to ordinary shareholders	(185,585,471,187)	15,774,650,298
Appropriation to bonus and welfare fund	-	(192,352,669)
Weighted average number of ordinary shares outstanding during the period	88,415,751	88,415,751
Basic earnings per share (VND/Share)	(2,099)	176

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)

32. OTHER INFORMATION

Information about related parties

List of related parties – individuals

During the period from 01 January 2025 to 30 September 2025, the members of the Board of Management, Board of General Directors, Audit Committee, Chief Accountant, persons in charge of information disclosure, and their close family members in key positions were identified as related parties of the Company.

List of related-party entities with transactions and balances during the period

Name	Relationship
Viet Phat Real Estate Construction Joint Stock Company	Under common ownership

Transaction with the related parties

During the period from 01 January 2025 to 30 September 2025, the Company did not have any transactions with related parties.

Balance with related parties

	30/9/2025	01/01/2025
	VND	VND
Investment in other entities	33,480,000,000	33,480,000,000
Viet Phat Real Estate Construction Joint Stock Company	33,480,000,000	33,480,000,000
Short-term trade payables	16,127,511,568	16,127,511,568
Viet Phat Real Estate Construction Joint Stock Company	16,127,511,568	16,127,511,568

Remuneration/Income of the Board of Directors, Executive Board, Audit Committee and Chief Accountant

No.	Name	Position	From 01/01/2025 to 30/9/2025	From 01/01/2024 to 30/9/2024
			VND	VND
1	Mr. Nguyen Van Binh	Chairman (Dismissed on 03 June 2025)	559,458,000	775,000,000
2	Ms. Le Thi Thanh Le	Chairwoman , Member of the Board of Management (Appointed on 03 June 2025)	1,036,007,000	425,630,000
3	Mr. Nguyen Van Duc	General Director (Dismissed on 04 August 2025) Member of the Board of Management (Dismissed on 31 July 2025)	1,067,790,537	588,896,928

**VIET PHAT IMPORT EXPORT TRADING INVESTMENT
JOINT STOCK COMPANY**

No. 123BT 02-97 Bach Dang Street, Hong Bang Ward,
Hai Phong City, Vietnam

Form No. B09a – DN/HN
Issued under Circular No.200/2014/TT-
BTC dated 22 December 2014 of
Ministry of Finance

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)

**Remuneration/Income of the Board of Directors, Executive Board, Audit Committee and
Chief Accountant (cont'd)**

No	Name	Position	From 01/01/2025 to 30/9/2025 VND	From 01/01/2024 to 30/9/2024 VND
4	Mr. Nguyen Xuan Truong	General Director (Appointed on 04 August 2025) Member of the Board of Management (Appointed on 31 July 2025)	301,292,809	296,153,772
5	Mr. Dang Quang Hai	Deputy General Director (Appointed on 06 May 2025)	551,252,784	-
6	Mr. Le Trung Chinh	Deputy General Director (Appointed on 06 May 2025, dismissed on 03 October 2025)	653,309,574	-
7	Ms. Vu Thi Phuong	Deputy General Director (Appointed on 06 May 2025) Member of the Board of Management (Appointed on 31 July 2025)	578,422,000	205,155,362
8	Mr. Nguyen Khoi	Member of the Board of Management (Dismissed on 06 May 2025) Chairman of the Audit Committee	120,000,000	135,000,000
9	Mr. Nguyen Tuan Vinh	Member of the Board of Management (Appointed on 31 July 2025) Chairman of the Audit Committee (Appointed on 04 August 2025)	60,000,000	-
10	Mr. Le Dinh Dieu	Member of the Board of Management Member of the Audit Committee (Dismissed on 25 April 2025)	60,000,000	135,000,000
11	Ms. Ngo Thi Minh Lua	Member of the Audit Committee (Dismissed on 06 May 2025)	20,000,000	45,000,000
12	Mr. Chu Tuan Anh	Member of the Board of Management (Appointed on 25 April 2025, dismissed on 31 July 2025)	120,000,000	-
13	Ms. Nguyen Thi Mai Hoa	Chief Accountant (Dismissed on 06 September 2025)	379,968,610	327,100,566
14	Ms. Tran Thi Thanh	Chief Accountant (Appointed on 06 September 2025)	209,409,149	-

5,716,910,463

2,932,936,628

Preparer

Chief Accountant



Do Thi Minh Hieu



Tran Thi Thanh

Hai Phong, 29 October 2025

Deputy General Director



Vu Thi Phuong